

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**
Số: 1164/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Kiên Giang, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 292/TTr-STNMT ngày 25 tháng 4 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Riềng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất (*kèm theo Bảng 1*).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 2*).

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Đến năm 2020 huyện Giồng Riềng không còn đất chưa sử dụng nên không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Giồng Riềng.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Riềng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch (*kèm theo Bảng 3*).

2. Kế hoạch thu hồi đất (*kèm theo Bảng 4*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*kèm theo Bảng 5*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2022 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.



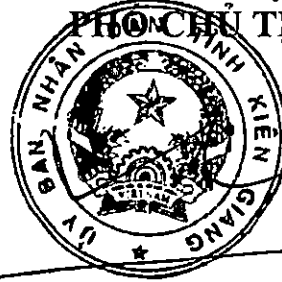
Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Riềng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *ĐVN*

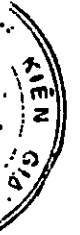
Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hdtan.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân





Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Giồng Riềng

kèm theo Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 326/2022/QĐ-TTg)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	63.935,02	100	63.935	-	63.935,02	100
1	Đất nông nghiệp	58.410,78	91,36	56.811	-	56.811,07	88,86
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	50.798,32	79,45	49.500	-	49.500,00	77,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.798,32</i>	<i>79,45</i>	<i>49.500</i>	-	<i>49.500,00</i>	<i>77,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	439,05	0,69		750,00	750,00	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.272,63	9,81	5.691	-	5.691,26	8,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	881,33	1,38	837	-	836,75	1,31
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,77	0,00	3	-	2,77	0,00
1.8	Đất làm muối	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	16,68	0,03		30,29	30,29	0,05
2	Đất phi nông nghiệp	5.524,25	8,64	7.124	-	7.123,95	11,14
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	16,55	0,03	48	-	47,55	0,07
2.2	Đất an ninh	1,34	0,00	10	-	10,25	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-		-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	82	-	82,00	0,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,49	0,02	26	-	26,36	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,14	0,03	27	-	27,05	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-		-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-		-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.207,08	1,89	1.718	-	1.717,74	2,69
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	1.010,12	1,58	1.355	-	1.355,09	2,12
-	Đất thủy lợi	3,63	0,01	25	-	24,76	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	5,08	0,01	18	-	17,93	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,99	0,01	13	-	13,40	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	61,70	0,10	85	-	84,98	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	8,51	0,01	37	-	36,74	0,06
-	Đất công trình năng lượng	0,90	0,00	27	-	27,18	0,04
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,63	0,00	1	-	0,63	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98	0,00	8	-	8,18	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,15	0,01	21	-	21,11	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	62,23	0,10	62	-	62,23	0,10



Chỉ tiêu sử dụng đất		Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ số 326/2022/QĐ-TTg)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,62	0,04	51	-	50,90	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	3,84	0,01		3,84	3,84	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-		-	-	-
-	Đất chợ	6,69	0,01		10,75	10,75	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,00		1,31	1,31	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21	0,00		0,21	0,21	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.122,22	1,76	1.800	-	1.800,00	2,82
2.14	Đất ở tại đô thị	138,11	0,22	400	-	400,00	0,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,28	0,02	24	-	23,97	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39	0,00	1	-	1,39	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	7,62	0,01		7,62	7,62	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,51	4,66		2.978,51	2.978,51	4,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-		-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-		-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	-	-		-	-	-
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	-	-		-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-		-	-	-
3	Đất đô thị	2.272,97	3,56	2.273	-	2.272,97	3,56
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	57.070,94	89,26	55.191	-	55.191,26	86,32
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	881,33	1,38	837	-	836,75	1,31
6	Khu du lịch	-	-	2.417	-	2.416,67	3,78
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	82	-	82,00	0,13
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			755	-	755,00	1,18
10	Khu thương mại - dịch vụ	78,62	0,12	111	-	111,06	0,17
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	307,89	0,48	-	468,83	468,83	0,73
12	Khu dân cư nông thôn	1.181,73	1,85	3.427	-	3.427,00	5,36
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	642,60	1,01	-	1.012,94	1.012,94	1,58

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



Fig 3. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Giồng Riềng
kèm theo Quyết định số 4164/QĐ-UBND ngày 40 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
			Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà
(1)	(2)	(3)=(4)+(22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LOẠI ĐẤT										
1	Đất nông nghiệp	58.314,09	3.090,50	1.805,72	2.559,41	3.850,97	4.238,65	4.044,60	3.932,74	2.538,01	2.718,42
1.1	Đất trồng lúa	50.703,00	2.764,02	1.525,80	2.359,81	3.436,64	3.919,50	3.477,32	3.264,75	2.175,12	2.303,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.703,00</i>	<i>2.764,02</i>	<i>1.525,80</i>	<i>2.359,81</i>	<i>3.436,64</i>	<i>3.919,50</i>	<i>3.477,32</i>	<i>3.264,75</i>	<i>2.175,12</i>	<i>2.303,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	438,55	1,11	22,58			2,25	5,93	14,68	0,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.263,15	325,37	257,33	199,60	414,33	316,90	561,35	653,31	362,04	414,93
1.4	Đất rừng phòng hộ										
1.5	Đất rừng đặc dụng										
1.6	Đất rừng sản xuất	876,33									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,77									
1.8	Đất làm muối										
1.9	Đất nông nghiệp khác	30,29									
2	Đất phi nông nghiệp	5.620,94	315,46	301,73	186,85	287,18	300,50	347,38	490,46	314,02	274,54
2.1	Đất quốc phòng	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03
2.2	Đất an ninh	4,20	0,02	0,10	0,07	0,09			0,50	2,96	
2.3	Đất khu công nghiệp										
2.4	Đất cụm công nghiệp										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	16,23	0,21	0,14	0,10	0,54	0,90	0,49	1,10	1,03	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,65	0,10	0,06	0,30	0,27		0,09	7,75	0,36	0,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.264,66	96,67	83,61	40,53	46,05	85,31	53,64	123,07	86,51	39,10



Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Tổng diện tích (ha) (3)=(4)+(22)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
		Bàn Tân Định (4)	Bàn Thạch (5)	Hoà An (6)	Hoà Hưng (7)	Hoà Lợi (8)	Hoà Thuận (9)	Long Thạnh (10)	Ngọc Chúc (11)	Ngọc Hoà (12)	
* Trong đó:											
- Đất giao thông	1.020,88	82,36	67,12	25,34	37,51	77,43	47,47	95,43	64,41	28,03	
- Đất thủy lợi	3,87					2,42		1,17			
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,62	0,09	0,25		0,25	0,10	0,20	1,62	0,65	0,07	
- Đất xây dựng cơ sở y tế	4,99	0,16	0,04	0,08	0,36	0,05	0,55	0,12	0,09	0,26	
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	64,11	5,25	2,29	2,79	3,65	2,24	2,85	9,77	3,45	3,57	
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,68	0,71	0,46	1,04	1,00	1,10	1,41				
- Đất công trình năng lượng	27,16		5,25					0,11			
- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,63	0,01	0,01	0,01		0,03	0,01	0,04	0,01	0,02	
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia											
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,98				0,09		0,08		2,13		
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,35	0,40	0,30	0,44	0,56	0,54		10,19	0,49	0,40	
- Đất cơ sở tôn giáo	62,23	7,33	6,93	7,82	1,29		0,97	3,85	7,69	6,43	
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	28,62	0,20	0,96	2,75	1,02	0,84			7,23		
- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	3,84										
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội											
- Đất chợ	6,69	0,16		0,26	0,32	0,55	0,11	0,78	0,36	0,33	
2.10 Đất danh lam thắng cảnh											
2.11 Đất sinh hoạt cộng đồng	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01	
2.12 Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,21										
2.13 Đất ở tại nông thôn	1.125,20	59,20	66,94	45,64	57,37	45,75	74,14	98,60	77,98	57,03	
2.14 Đất ở tại đô thị	161,19										
2.15 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,22	0,19	0,59	0,31	0,74	0,65	0,49	0,77	0,68	0,49	
2.16 Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20		
2.17 Đất xây dựng cơ sở ngoại giao											
2.18 Đất tín ngưỡng	7,62	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05		
2.19 Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.978,51	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41	

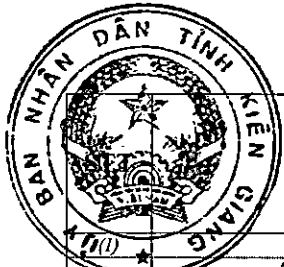


Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
		Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà	
(2)	(3)=(4)++(22)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
2.20 Đất cơ mặt nước chuyên dùng											
2.21 Đất phi nông nghiệp khác											
3 Đất chưa sử dụng											
II KHU CHỨC NĂNG											
1 Đất khu công nghệ cao											
2 Đất khu kinh tế											
3 Đất đô thị	2.272,97										
4 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	56.966,15	3.089,39	1.783,13	2.559,41	3.850,97	4.236,40	4.038,67	3.918,06	2.537,17	2.718,42	
5 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	876,33										
6 Khu du lịch											
7 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học											
8 Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)											
9 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)											
10 Khu thương mại - dịch vụ	80,03	5,36	4,34	1,68	2,88	5,74	3,46	7,07	5,06	2,45	
11 Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	8,93										
12 Khu dân cư nông thôn	1.184,71	64,35	71,14	47,22	59,72	50,59	77,11	104,56	82,00	58,78	
13 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	647,48	34,53	37,71	25,14	31,26	27,14	39,84	63,20	43,67	31,25	

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
		Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	T.T. Giồng Riềng
(2)	(3)=(4)+(22)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I LOẠI ĐẤT											
1 Đất nông nghiệp	58.314,09	2.270,25	3.449,87	2.032,89	1.956,35	4.207,11	5.338,86	3.714,52	2.150,49	2.587,25	1.827,48
1.1 Đất trồng lúa	50.703,00	2.044,05	3.168,11	1.881,88	1.769,46	3.806,73	4.224,13	3.560,93	1.691,44	1.880,80	1.449,00
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>50.703,00</i>	<i>2.044,05</i>	<i>3.168,11</i>	<i>1.881,88</i>	<i>1.769,46</i>	<i>3.806,73</i>	<i>4.224,13</i>	<i>3.560,93</i>	<i>1.691,44</i>	<i>1.880,80</i>	<i>1.449,00</i>
1.2 Đất trồng cây hàng năm khác	438,55				5,53	1,96	2,06	1,03	11,29	334,81	34,47
1.3 Đất trồng cây lâu năm	6.263,15	225,34	281,76	151,01	181,36	275,74	357,91	130,35	440,87	371,64	342,01
1.4 Đất rừng phòng hộ											
1.5 Đất rừng đặc dụng											
1.6 Đất rừng sản xuất	876,33					95,25	754,75	19,44	6,89		
<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>											
1.7 Đất nuôi trồng thủy sản	2,77							2,77			
1.8 Đất làm muối											
1.9 Đất nông nghiệp khác	30,29	0,86				27,43					2,00
2 Đất phi nông nghiệp	5.620,94	204,90	248,33	203,18	231,26	393,22	330,06	270,18	174,41	301,79	445,48
2.1 Đất quốc phòng	16,55		0,12	0,08				0,05		0,04	3,08
2.2 Đất an ninh	4,20					0,04	0,05			0,05	0,33
2.3 Đất khu công nghiệp											
2.4 Đất cụm công nghiệp											
2.5 Đất thương mại, dịch vụ	16,23	0,58		0,27	0,13	4,59	0,57	0,07		0,17	4,64
2.6 Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,65	0,04	0,32	0,51		6,82	0,16				4,09
2.7 Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản											
2.8 Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm											
2.9 Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.264,66	35,69	67,11	55,23	36,09	76,41	85,77	44,76	55,35	47,66	106,09
<i>Trong đó:</i>											
- Đất giao thông	1.020,88	31,51	62,42	45,89	26,68	62,21	71,90	39,15	49,34	37,96	68,71
- Đất thủy lợi	3,87							0,24	0,05		



Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
		Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	T.T. Giồng Riềng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
II KHU CHỨC NĂNG												
1 Đất khu công nghệ cao												
2 Đất khu kinh tế												
3 Đất đô thị	2.272,97											2.272,97
4 Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	56.966,15	2.269,39	3.449,87	2.032,89	1.950,81	4.082,47	4.582,04	3.691,28	2.132,32	2.252,44	1.791,01	
5 Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	876,33					95,25	754,75	19,44	6,89			
6 Khu du lịch												
7 Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học												
8 Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)												
9 Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)												
10 Khu thương mại - dịch vụ	80,03	2,55	3,90	3,14	1,80	8,48	5,07	2,52	3,08	2,54	8,93	
11 Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	8,93											8,93
12 Khu dân cư nông thôn	1.184,71	65,16	58,83	43,28	40,23	115,76	84,85	65,09	35,40	60,66		
13 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	647,48	33,42	31,13	23,48	21,08	66,57	44,62	33,56	18,93	31,53	9,39	

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

